TÒA ÁN NHÂN DÂN **HỆN HÀM THUẬN BẮC** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/DS-ST.
Ngày: 22-01-2024.
V/v "tranh chấp về thừa kế tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HỆN HÀM THUẬN BẮC, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Em;

2. Bà Đào Thị Mộng Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Kim Quy - Thư ký Toà án nhân dân Hện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Hện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân Hện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2020/TLST-DS ngày 01/7/2020 về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2023/QĐXXST-DS ngày 26/5/2023; Thông Bo hoãn phiên tòa số 12/2023/TB-HPT ngày 23/6/2023 và Thông Bo hoãn phiên tòa số 14/2023/TB-HPT ngày 20/7/2023; Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 10/2023/QĐST-DS ngày 18/8/2023; Quyết định tạm đình chỉ số 73/2023/QĐST – DS ngày 18/9/2023; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 103/2023/QĐST – DS ngày 30/11/2023; Thông Bo về việc mở lại phiên tòa số 06/TB-MPT ngày 28/12/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị D– sinh năm 1960.

Địa chỉ: Thôn Đằng Th, xã Mương M, Hện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn : Ông Phan Tấn D – sinh năm 1955.

Địa chỉ: Thôn Đại Th 2, xã Hàm H, Hện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Phan Thị Thu D – sinh năm 1957. Địa chỉ: Khu phố 2, phường Phú H, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận;

2/ Bà Phan Thị D – sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn X Ph, xã Ph n, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận;

3/ Ông Phan Tấn Đ – sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn Đằng Th, xã Mương M, Hện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận;

4/ Ông Tô X B – Sinh năm 1957;

5/ Bà Phạm Thị X – Sinh năm 1948;

6/ Bà Phan Thị Thanh Nh – Sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ: Thôn Đại Th 2, xã Hàm H, Hện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận;

7/ Ông Phan Tấn H – Sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn X Điền, xã Hàm Hiệp – Hện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận;

8/ Bà Phan Thị Thanh Nh – Sinh năm 1982. Địa chỉ: Khu phố 2, phường Phú T, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận;

9/ Ủy ban nhân dân Hện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Địa chỉ: Khu phố Lâm Hòa, thị trấn Ma Lâm, Hện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận (Ủy ban nhân dân Hện có văn bản không tham gia tố tụng).

10/ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận. Địa chỉ: Đường Tôn Đản, khu dân cư bắc, phường X An, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận (Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản không tham gia tố tụng).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D, bà D, ông Đ : Chị Võ Thị X Ph – sinh năm 1993. Địa chỉ: Thôn X Ph, xã Ph n, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn bà D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D, bà D, ông Đ:

1/ Luật sư Phạm Thanh Ph – sinh năm 1980;

2/ Luật sư Võ Thị X Th – sinh năm 1988;

Thuộc Công ty Luật TNHH LFG; Địa chỉ: Tầng 8, số 19 Cao Thắng, phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.
(Luật sư Ph có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông D, bà X, ông H: Bà Phan Thị Thanh Nh – Sinh năm 1982. Địa chỉ: Khu phố 2, phường Phú T, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông D: Luật sư Bùi Văn T – Văn phòng luật sự số 3 – Đoàn Luật sư tỉnh Bình Thuận.

Tất cả các đương sự khác có mặt tại phiên toà.

Người làm chứng:

1/ Ông Nguyễn Văn B – Sinh năm 1952. Địa chỉ: Thôn Đại Th 2, xã Hàm H, Hện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận;

2/ Bà Trần Thị T– Sinh năm 1954. Địa chỉ: Khu phố Phú M, thị trấn Phú L, Huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận;

3/ Ông Trần Văn T- Sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn Đại Th 2,xã Hàm H, Huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận;

4/ Bà Châu Thị Lệ H– Sinh năm 1952. Địa chỉ:Thôn Đại Th 2, xã Hàm H, Huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận;

5/ Bà Nguyễn Thị T– Sinh năm 1951. Địa chỉ: Thôn Đại Th 2, xã Hàm H, Huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Tất cả người làm chứng vắng mặt.

NỘI D VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 4 năm 2020 cũng như tại các lời khai trong quá Tr giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị D do chị Võ Thị X Ph Tr bày: Cha mẹ của bà D là ông Phan Tấn Tr chết năm 1961 và bà Nguyễn Thị Gi chết năm 1968(đã có xác nhận của địa Ph) nhưng không để lại di chúc. Khi cha mẹ bà D còn sống, được ông bà để lại phần diện tích đất theo đo đạc hiện trạng là 1079,3m^2 tọa lạc tại Thôn Đại Th 2, xã Hàm H, Hện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Tại đơn khởi kiện bà D yêu cầu giải quyết số diện tích theo Giấy chứng nhận là 920m^2, tuy nhiên qua đo đạc hiện trạng là 1079,3m^2 do vậy bà yêu cầu giải quyết theo diện tích qua đo đạc hiện trạng là 1079,3m^2. Cha mẹ bà D sinh được 05 người con là ông Phan Tấn D, bà Phan Thị Thu D, bà Phan Thị D, bà Phan Thị D và ông Phan Tấn Đ. Sau khi cha mẹ mất các anh chị em cùng ở trên thửa đất này. Từ năm 1981 đến năm 1991, chị em lập gia đình và sinh sống ở nơi khác nên để lại phần đất trên cho ông D sinh sống để quản lý và thờ cúng ông bà. Hiện nay được biết ông D đã làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 527218 do Ủy ban nhân dân Hện Hàm Thuận Bắc cấp ngày 03/08/1998 đứng tên ông Phan Tấn D đối với thửa đất trên và tự ý cHển nhượng một phần diện tích cho người khác để làm đường đi, mà không hỏi ý kiến ai. Đối với các Công văn của Ủy ban nhân dân Huyện Hàm Thuận Bắc xác định nguồn gốc và quá trình sử dụng của diện tích đất này là của ông D quản lý, sử dụng từ năm 1975 bà không đồng ý, vì thời điểm đó ông D đi lính không sinh sống ở đây, do đó việc Ủy ban xác định như vậy là không đúng. Do vậy, nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế phần di sản của cha mẹ bà D để lại theo quy định của pháp luật.

Tại bản khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phan Tấn D trình bày: Ông cũng thống nhất với lời trình bày của bên nguyên đơn về việc hiện nay ông Tr, bà Gi (cha mẹ ông) đã chết. Việc cha mẹ ông chết thì gia đình ông không có thông tin gì, anh em chỉ nghe thông tin và lập bàn thờ cúng ba mẹ ông. Còn đối với diện tích đất 920m^2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 527218 do Ủy ban nhân dân Hện Hàm Thuận Bắc cấp ngày 03/08/1998 đứng tên ông Phan Tấn D, tọa lạc tại Thôn Đại Th 2, xã Hàm H, Huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận có nguồn gốc của cậu ruột ông tặng cho ông số diện tích đất trên và ông sử dụng từ trước năm 1975, trước đây là nhà tole, vách đất. Đến năm 1982 ông xây dựng nhà kiên cố trên thửa đất này và hiện nay ông cũng được UBND Huyện Hàm Thuận Bắc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Trên thửa đất này có nhà, thanh long (do ông xây dựng và trồng vào năm 1982) và một con đường đi chung. Đất này là đất của gia đình ông, chứ không phải là di sản của cha mẹ ông để lại, nên ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bên nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D, bà D, ông Đ do chị Võ Thị X Ph đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất như lời trình bày của đại diện nguyên đơn, chị không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà X, ông H, bà Nh – Do bà Nh đại diện theo ủy quyền và Phan Thị Thanh Nh trình bày: Bà là con ông D và bà thống nhất theo lời trình bày của bị đơn, không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tô X B trình bày: Việc bà D khởi kiện ông D, ông không có ý kiến gì. Riêng trước đây khi tranh chấp chưa xảy ra thì ông có nhận chuyển nhượng từ ông D 01 phần đất để làm lối đi chung cho xóm làng và tại thời điểm này ông D đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và sử dụng ổn định từ đó cho đến nay, do vậy việc ông nhận chuyển nhượng là hợp pháp. Ngoài ra ông không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND Huyện Hàm Thuận Bắc và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận có văn bản không tham gia tố tụng.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các bên đương sự không tự thỏa thuận được và đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Luật sư Võ Thị X Th - Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Phan Thị D trình bày: Nguồn gốc đất bà D đang tranh chấp xác định là của bà Nguyễn Thị Gi (mẹ bà D). Sau khi cha mẹ bà D mất thì các anh chị em cùng sống trên thửa đất này, riêng ông D đi lính chế độ cũ. Sau năm 1975 ông D đi cải tạo đến năm 1980 mới trở về và sinh sống cùng các chị em. Việc Ủy ban nhân dân Huyện Hàm Thuận Bắc cho rằng ông D sinh sống, sử dụng trên phần đất đang tranh chấp từ năm 1975 là hoàn toàn không đúng sự thật, tuy nhiên tại các Văn bản của Ủy ban nhân dân Huyện Hàm Thuận Bắc cũng xác nhận rõ việc nguồn gốc sử dụng đất là của bà Gi. Từ đó cho thấy có đủ cơ sở xác định toàn bộ diện tích tranh chấp nêu trên là di sản do bà Nguyễn Thị Gi, ông Phan Tấn Tr để lại, nay yêu cầu chia thừa kế cho các người con là hoàn toàn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn.

Luật sư Bùi Văn T - Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Phan Tấn D trình bày: Đối với số diện tích đất này, ông D đã sinh sống, sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1975 cho đến thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không một ai tranh chấp. Vấn đề này cũng được Ủy ban nhân dân Hện Hàm Thuận Bắc xác định rõ trong các nội D phúc đáp cho Tòa án. Mặt khác bà Gi không có giấy tờ hợp pháp và bà Gi không đăng ký, kê khai quyền sử dụng dụng đất với chính quyền địa Ph, cũng không có quá trình sử dụng đất ổn định. Việc Ủy ban nhân dân Hện Hàm Thuận Bắc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D là đúng trình tự và đối tượng sử dụng đất. Do vậy, việc nguyên đơn cho rằng thửa đất này là di sản của bà Gi, ông Tr để lại và yêu cầu chia thừa kế là hoàn toàn không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị D về yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Gi, ông Phan Tấn Tr để lại theo quy định pháp luật gồm: Diện tích đất theo đo đạc hiện trạng là 1079,3m^2 (trong đó có 160m^2 đất ở) tọa lạc tại Thôn Đại Th 2, xã Hàm H, Huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận cho 05 đồng thừa kế là: Ông Phan Tấn D, bà Phan Thị D, bà Phan Thị Thu D, bà Phan Thị D và ông Phan Tấn Đ. Tuy nhiên, hiện nay ông D là người quản lý, tôn tạo, sử dụng

toàn bộ di sản nêu trên, nên tiếp tục giao cho ông D sử dụng và ông D có nghĩa vụ hoàn tiền trị giá kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác là phù hợp, trong đó có tính đến công sức tôn tạo, giữ gìn di sản nói trên cho ông D, do ông D có thời gian tương đối dài sống trên thửa đất này nên đề nghị trích 25% giá trị khối di sản trên cho ông D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền:* Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông Phan Tấn Tr, bà Nguyễn Thị Gi là thửa đất có diện tích 920m^2 qua đo đạc hiện trạng là 1079,3m^2 tọa lạc tại xã Hàm Hiệp, Hện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận cho những người thuộc hàng thừa kết thứ nhất gồm 05 người con: Ông Phan Tấn D, bà Phan Thị D, bà Phan Thị Thu D, bà Phan Thị D và ông Phan Tấn Đ.

Căn cứ Khoản 5 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a, c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp "Tranh chấp về thừa kế tài sản" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Hện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân Hện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận có văn bản không tham gia tố tụng, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3] *Về nội D: Xét yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn thấy rằng:*

[3.1] Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế: Người để lại di sản thừa kế là ông Phan Tấn Tr, chết năm 1961 và bà Nguyễn Thị Gi, chết năm 1968. Do ông Tr, bà Gi chết trước ngày 10/9/1990. Nên thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản của ông Tr, bà Gi được tính từ ngày 10/9/1990. Ngày 06/5/2020 bà Phan Thị D khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Tr, bà Gi là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự.

[3.2] Về hàng thừa kế:

Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất có mối quan hệ Hết thống và cùng thống nhất có Cha tên ông Phan Tấn Tr, không rõ năm sinh, chết năm 1961 và Mẹ tên Nguyễn Thị Gi, không rõ

năm sinh, chết năm 1968. Ông Tr, bà Gi sinh được 05 người con tên: Ông Phan Tấn D, bà Phan Thị D, bà Phan Thị Thu D, bà Phan Thị D và ông Phan Tấn Đ. Ngoài những người có tên trên thì ông Tr, bà Gi không còn người con ruột, con riêng hay con nuôi nào khác. Do đó, xác định ông Phan Tấn D, bà Phan Thị D, bà Phan Thị Thu D, bà Phan Thị D và ông Phan Tấn Đ là hàng thừa kế thứ nhất của ông Phan Tấn Tr, bà Nguyễn Thị Gi theo quy định của pháp luật.

[3.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về di sản thừa kế, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại các công văn số 2933/UBND-NC ngày 08/10/2021; Số 566/UBND-NC ngày 22/3/2022; Số 3076/UBND-NC ngày 18/11/2022 và Công văn số 3341/ UBND-NC ngày 20/10/2023 của Ủy ban nhân dân Hện Hàm Thuận Bắc xác định:

" .. *Về nguồn gốc và quá Tr sử dụng đất: Diện* tích *1.079 m^2 đất tranh chấp tại Thôn Đại Th 2, xã Hàm H thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 2(bản đồ 299 đo đạc năm 1986), diện* tích *920 m^2 (theo Dự án tổng thể 920 đo đạc thuộc thửa đất số 333, tờ bản đồ số 47, diện* tích *1.006,6 m^2) có nguồn gốc do ông, bà (ông Nguyễn Văn Tu và bà Trần Thị Do) phía ngoại của ông Phan Tấn D để lại cho bà Nguyễn Thị Gi (mẹ của ông Phan Tấn D và bà Phan Thị D) nhưng không có giấy tờ hợp pháp và bà Gi không đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất với chính quyền địa Ph. Sau 1975, ông Phan Tấn D đã sinh sống cùng các anh, em ruột trên đất tranh chấp đến năm 1981, các anh, em ruột của ông D lập gia đình nên tách ra ở riêng và một mình ông D đã sử dụng đất ổn định, liên tục đến thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử đất số M 527218 ngày 03/8/1998 đứng tên ông Phan Tấn D, sau đó tiếp tục sử dụng đất đến khi xảy ra tranh chấp. Nguồn gốc đất tranh chấp nói trên là kết quả xác minh nhân chứng sống lâu năm tại khu vực đất tranh chấp...*

..Thửa đất số 42, diện tích 920m^2 thuộc Giấy chứng nhận QSD đất số M 527218 do UBND Hện Hàm Thuận Bắc cấp ngày 03/8/1998 đứng tên ông Phan Tấn D qua đo đạc hiện trạng diện tích là 1.079,3m^2, chênh lệch tăng diện tích 159,3m^2 do sai sót trong cách tính diện tích trên bản đồ tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận QSD đất số 527218 nói trên. Để xử lý sự chênh lệch diện tích này, sau khi có kết quả giải quyết tranh chấp, đề nghị người sử dụng đất lập thủ tục đăng ký biến động về đất đai theo quy định tại khoản 5, Điều 98 Luật Đất đai năm 2013…"

Hội đồng xét xử nhận thấy, qua nội dung các Văn bản của Ủy ban nhân dân Huyện Hàm Thuận Bắc đều phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định: Về nguồn gốc đất trên là do phía ngoại của ông D để lại cho bà Nguyễn Thị Gi (mẹ của ông Phan Tấn D, bà Phan Thị D), bà Nguyễn Thị Gi có chồng tên Phan Tấn Tr, sau khi ông Tr, bà Gi chết thì ông D cùng các em của ông D gồm bà D, bà D, bà D và ông Đ tiếp tục sinh sống trên thửa đất này, đến khi các em lập gia đình mới tách ra ở riêng, như vậy tại thời điểm ông Tr, bà Gi chết thì trên đất đã có tài sản là ngôi nhà mà các anh, chị, em cùng sinh sống. Hơn nữa, tại bản khai ngày 16/7/2020 của ông Phan Tấn D có nội D: "*Về nguồn gốc diện tích đất này là của ông bà ngoại tôi khai hoang (năm nào tôi không biết) sau đó ông bà ngoại cho mẹ tôi không có giấy tờ cho bằng miệng, thời gian chiến tranh mẹ tôi không canh tác, đến năm 1975 tôi nhận canh tác và sử dụng cho đến nay* ", như vậy ông D cũng đã xác định về nguồn gốc đất là do ông bà ngoại cho mẹ ông, ông cho rằng mẹ ông không canh tác trong thời gian chiến tranh, tuy nhiên sau khi cha, mẹ ông chết thì các anh, chị, em ông vẫn sinh sống trên thửa đất này. Ngoài ra, tại các Biên bản lấy lời khai của những người làm chứng đều xác định từ trước năm 1970 các anh, chị em của ông D đều sinh sống tại đây cho đến khi lập gia đình ở riêng. Việc ông D cho rằng do mẹ ông không canh tác, nên vào năm 1975 ông xin cậu tên Nguyễn Văn Hương (hiện nay đã chết) để các anh, chị, em ở nên đất này là của ông, nhưng ông không có tài liệu gì để chứng minh đất này là của ông Nguyễn Văn Hương và ông Hương cho ông. Mặc dù, diện T đất tranh chấp đo đạc hiện trạng 1.079,3m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Tấn D, nhưng diện tích đất này có nguồn gốc của cha mẹ bà Gi để lại cho bà Gi và bà Gi cùng ông Tr sinh sống trên thửa đất này. Tuy bà Gi không có đăng ký kê khai, nhưng khi bà Gi chết thì trên đất đã có nhà và 5 người con của bà Gi, ông Tr vẫn tiếp tục sinh sống trong căn nhà mà bà Gi và ông Tr để lại. Vì vậy, có căn cứ để xác định diện T đất tranh chấp đo đạc hiện trạng 1.079,3m^2 là di sản của ông Tr, bà Gi để lại. Nguyên đơn bà Phan Thị D và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phan Thị D, Phan Thị D và Phan Tấn Đ cùng thừa nhận toàn bộ tài sản có trên đất hiện nay là của ông Phan Tấn D được ông D xây dựng, tạo lập sau khi bà Gi, ông Tr chết, hiện trạng nhà cũ không còn nữa và nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà D, bà D và ông Đ cũng không yêu cầu giải quyết đối với toàn bộ tài sản có trên đất. Do đó, di sản của bà Gi, ông Tr được xác định là diện tích đất đo đạc hiện trạng 1.079,3m^2 tọa lạc tại Thôn Đại Th 2, xã Hàm H, Huyện

Hàm Thuận Bắc. Do bà Gi, ông Tr chết không để lại di chúc, nên di sản của bà Gi, ông Tr để lại được chia theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, các bên đương sự đều thống nhất trong diện T đất đo đạc hiện trạng 1.079,3m^2 đất cây lâu năm có 160m^2 là đất thổ cư.

Như đã phân tích ở trên, di sản thừa kế mà bà Gi, ông Tr để lại là diện tích 920m^2 (qua đo đạc hiện trạng 1.079,3m^2) đất thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 2 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 527218 ngày 03/8/1998 đứng tên Phan Tấn D, hiện nay đã được cấp đổi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 558957 ngày 23/8/2019 và số CV 066641 ngày 27/11/2020 cho hộ ông Phan Tấn D. Trong diện tích 1.079,3m^2 đất có 160m^2 đất thổ cư.

Ông Phan Tấn D cũng như người đại diện theo ủy quyền của ông D không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn: Xét thấy tại Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 về "Tranh chấp di sản thừa kế" thì: "Trong vụ án tranh chấp di sản thừa kế, có đương sự thuộc diện được hưởng một phần di sản thừa kế và có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế nhưng không đồng ý việc chia thừa kế, không có yêu cầu cụ thể về việc xem xét công sức đóng góp của họ vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế; nếu Tòa án quyết định việc chia thừa kế cho các thừa kế thì phải xem xét về công sức đóng góp của họ vì yêu cầu không chia thừa kế đối với di sản thừa kế lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức". Do ông Phan Tấn D là người bảo quản, tôn tạo, giữ gìn di sản thừa kế trong thời gian dài từ sau năm 1975 cho đến nay, nên xét trích 25% giá trị di sản của ông Tr, bà Gi để lại cho ông Phan Tấn D.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 30/11/2023 thì: Thửa đất diện tích 920m^2 qua đo đạc hiện trạng có diện tích 1.079,3m^2, trong đó có số diện tích 160m^2 đất ở có giá: 160m^2 x 3.000.000đồng/m^2 = 480.000.000đồng; Diện tích 919,3m^2 đất cây lâu năm có giá: 919,3m^2 x 300.000đ/m^2 = 275.790.000đồng. Tổng cộng là: 755.790.000đồng. Như vậy, trích 25% giá trị di sản cho ông D là 188.947.500 đồng (755.790.000 đồng x 25%). Giá trị di sản còn lại 566.842.500đồng (755.790.000đồng - 188.947.500đồng). Di sản còn lại chia làm 5 phần, mỗi đồng thừa kế được 113.368.500đồng (566.842.500đồng : 5).

Xét trong thời gian ông Phan Tấn D sinh sống, tạo lập các tài sản như xây dựng nhà ở, trồng thanh long và một số tài sản khác trên diện tích đất bà Gi, ông Tr để lại thì các đồng thừa kế khác không có ý kiến gì, hàng năm các đồng thừa kế vẫn tập trung về nhà ông D để cúng giỗ cha mẹ, ông bà. Xét thấy: Ông D đã ở ổn định trong thời gian tương đối dài, trên đất đã hình thành các tài sản cố định

như nhà ở, một số công trình khác và cây trái. Ngoài ra ông D không còn nơi ở nào khác. Hơn nữa 4 đồng thừa kế khác gồm Phan Thị D, Phan Thị D, Phan Thị D và Phan Tấn Đ đã có nhà ở ổn định, không có ai khó khăn về nhà ở và tại phiên tòa bà D, bà D, bà D và ông Đ cũng đồng ý giao toàn bộ số diện tích đất này cho ông D sử dụng, các đồng thừa kế yêu cầu nhận lại giá trị bằng tiền đối với kỷ phần được nhận thừa kế. Vì vậy, nên chia di sản thừa kế bằng tiền cho 04 đồng thừa kế gồm Phan Thị D, Phan Thị D, Phan Thị D và Phan Tấn Đ, còn di sản thừa kế là diện T đất đo đạc hiện trạng 1.079,3m^2 giao cho ông Phan Tấn D được quyền sử dụng và định đoạt, đồng thời buộc ông D phải hoàn trả giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế mỗi người số tiền 113.368.500đồng là phù hợp.

[3.4] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phan Tấn D thấy rằng: Theo nội dung Công văn số 3076/UBND-NC ngày 18/11/2022 của UBND Huyện Hàm Thuận Bắc về Tr tự, thủ tục và đối tượng cấp là đúng quy định. Tuy nhiên, về nguồn gốc đất như đã phân tích ở trên, và khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D chưa được sự đồng ý của các đồng thừa kế, nên việc Ủy ban nhân dân Huyện Hàm Thuận Bắc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Tấn D là không đúng về đối tượng, hiện nay ông D đã được cấp đổi thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 558957 ngày 23/8/2019 và số CV 066641 ngày 27/11/2020 cho hộ ông Phan Tấn D, nhưng Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục giao cho ông D được quyền sử dụng đất và ông D có nghĩa vụ hoàn trả bằng tiền cho các đồng thừa kế, nên không cần phải hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông D. Về phần diện tích thì ông D phải có nghĩa vụ đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

[3.5] Đối với yêu cầu của Luật sư Th là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D, bà D, ông Đ thì qua như đã phân tích ở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.6] Đối với yêu cầu của Luật sư T là người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông D thì qua phân tích ở trên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.7] Đối với ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có cơ sở, nên chấp nhận.

[4].Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

Bà Phan Thị D, bà Phan Thị Thu D và bà Phan Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần di sản mỗi người được hưởng. Tuy nhiên, bà Phan Thị D - sinh năm 1960, bà Phan Thị Thu D - sinh năm 1957 và bà Phan Thị D - sinh năm 1962, tất cả cùng có đơn xin miễn nộp tiền án phí và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do đó, miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phan Thị D, bà Phan Thị Thu D và bà Phan Thị D.

Ông Phan Tấn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần di sản được hưởng. Tuy nhiên, ông Phan Tấn D - sinh năm 1955 có đơn xin miễn nộp tiền án phí và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do đó, miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phan Tấn D.

Ông Phan Tấn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần di sản được hưởng, theo quy định tại Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại ông Tô X B, bà Phạm Thị X, bà Phan Thị Thanh Nh, ông Phan Tấn H, bà Phan Thị Thanh Nh, Ủy ban nhân dân Hện Hàm Thuận Bắc và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phan Thị D phải chịu chi phí định giá tài sản và xem xét tại chỗ tương ứng đối với giá trị phần di sản được nhận. Bà D phải chịu 1.336.600đ chi phí định giá tài sản và xem xét tại chỗ, nhưng được trừ số tiền đã nộp tạm ứng lệ phí định giá tài sản và xem xét tại chỗ tại Tòa án nhân dân Hện Hàm Thuận Bắc là 8.911.000đồng (Tám triệu chín trăm trăm mười một nghìn đồng). Còn lại số tiền 7.574.400đ do ông D, bà D, bà D và ông Đ hoàn trả cho bà Phan Thị D.

Ông Phan Tấn D phải chịu 3.564.600đ chi phí định giá tài sản và xem xét tại chỗ để hoàn trả cho bà Phan Thị D.

Bà Phan Thị Thu D, bà Phan Thị D và ông Phan Tấn Đ mỗi người phải chịu phải chịu chi phí định giá tài sản và xem xét tại chỗ tương ứng đối với giá trị phần di sản được nhận**.** Bà D, bà D và ông Đ mỗi người phải chịu 1.336.600đ chi phí định giá tài sản và xem xét tại chỗ để hoàn trả cho bà Phan Thị D.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại ông Tô X B, bà Phạm Thị X, bà Phan Thị Thanh Nh, ông Phan Tấn H, bà Phan Thị Thanh Nh, Ủy ban

nhân dân Hện Hàm Thuận Bắc, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận không phải chịu chi phí định giá tài sản và xem xét tại chỗ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a, c Khoản 1 Điều 39, Điều 94, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 618, khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 658, Điều 660, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 26, Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị D về yêu cầu chia thừa kế tài sản.

1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Gi, ông Phan Tấn Tr bao gồm: Ông Phan Tấn D, bà Phan Thị D, bà Phan Thị Thu D, bà Phan Thị D và ông Phan Tấn Đ.

2. Xác định di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Gi, ông Phan Tấn Tr chết để lại gồm: Thửa đất qua đo đạc hiện trạng có diện tích 1.079,3m^2 (trong đó có số diện tích 160m^2 đất ở trị giá 480.000.000đồng; 919,3m^{2}đất trồng cây lâu năm trị giá 275.790.000đồng). Tổng cộng là: 755.790.000đồng (Bảy trăm năm mươi năm triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Gi, ông Phan Tấn Tr theo quy định pháp luật bao gồm: Thửa đất qua đo đạc hiện trạng có diện tích 1.079,3m^2 đất (trong đó có số diện tích 160m^2 đất ở) cho các đồng thừa kế gồm: Ông Phan Tấn D, bà Phan Thị D, bà Phan Thị Thu D, bà Phan Thị D và ông Phan Tấn Đ.

Thanh toán cho ông Phan Tấn D 25% giá trị di sản thừa kế do ông D có công sức giữ gìn, bảo quản di sản.

Chia cho ông Phan Tấn D được tiếp tục sở hữu và sử dụng toàn bộ khối di sản do bà Nguyễn Thị Gi, ông Phan Tấn Tr gồm: Quyền sử dụng thửa đất qua đo đạc hiện trạng có diện tích 1.079,3m^2(trong đó có số diện tích 160m^2 đất ở). Tổng giá trị di sản thừa kế là: 755.790.000đồng(Bảy trăm năm mươi năm triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng).

(Có trích lục bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 01/12/2020 và 30/11/2023 kèm theo).

Ông Phan Tấn D có quyền và nghĩa vụ liên hệ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của luật đất đai.

Ông Phan Tấn D có nghĩa vụ thanh toán cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Gi, ông Phan Tấn Tr cụ thể như sau:

+ Bà Phan Thị D: 113.368.500đồng.

+ Bà Phan Thị Thu D: 113.368.500đồng.

+ Bà Phan Thị D: 113.368.500đồng.

+ Ông Phan Tấn Đ: 113.368.500đồng.

"Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác"

4. Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

+ Về án phí:

Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phan Tấn D, bà Phan Thị D, bà Phan Thị Thu D, bà Phan Thị D.

Ông Phan Tấn Đ phải chịu 5.668.500đ án phí dân sự sơ thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại ông Tô X B, bà Phạm Thị X, bà Phan Thị Thanh Nh, ông Phan Tấn H, bà Phan Thị Thanh Nh, Ủy ban nhân dân Huyện Hàm Thuận Bắc, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

+ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Phan Thị D phải chịu 1.336.600đ chi phí định giá tài sản và xem xét tại chỗ, nhưng được trừ số tiền đã nộp tạm ứng lệ phí định giá tài sản và xem xét tại chỗ tại Tòa án nhân dân Hện Hàm Thuận Bắc là 8.911.000đồng (Tám triệu chín trăm trăm mười một nghìn đồng). Còn lại số tiền 7.574.400đ do ông D, bà D, bà D và ông Đ hoàn trả cho bà Phan Thị D.

Ông Phan Tấn D phải chịu 3.564.600đ chi phí định giá tài sản và xem xét tại chỗ để hoàn trả cho bà Phan Thị D.

Bà Phan Thị Thu D, bà Phan Thị D và ông Phan Tấn Đ mỗi người phải chịu phải chịu chi phí định giá tài sản và xem xét tại chỗ tương ứng đối với giá trị

phần di sản được nhận**.** Bà D, bà D và ông Đ mỗi người phải chịu 1.336.600đ chi phí định giá tài sản và xem xét tại chỗ để hoàn trả cho bà Phan Thị D.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại ông Tô X B, bà Phạm Thị X, bà Phan Thị Thanh Nh, ông Phan Tấn H, bà Phan Thị Thanh Nh, Ủy ban nhân dân Hện Hàm Thuận Bắc, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận không phải chịu Chi phí định giá tài sản và xem xét tại chỗ.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên Tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 22/01/2024). Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại chính quyền địa Phương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bình Thuận;
-VKSND Hện Hàm Thuận Bắc;
-Chi cục THADS Hện Hàm Thuận Bắc;
-Các đương sự;
-Lưu: VT, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thị Bạch Tuyết